

Số: *1702/QĐ-BTP*

Hà Nội, ngày 19 tháng 9 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn đối với tài sản chưa đủ tiêu chuẩn nhận biết là tài sản cố định, tài sản cố định đặc thù và tài sản cố định vô hình thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp

BỘ TRƯỞNG BỘ TƯ PHÁP

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 96/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tư pháp;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Kế hoạch - Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi áp dụng

1. Quyết định này quy định danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn đối với tài sản chưa đủ tiêu chuẩn nhận biết là tài sản cố định, tài sản cố định đặc thù và tài sản cố định vô hình thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp.

2. Các quy định khác về chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định thực hiện theo quy định tại Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định tại Quyết định này áp dụng đối với các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, ban quản lý dự án, chương trình thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp.

Điều 3. Tài sản chưa đủ tiêu chuẩn nhận biết là tài sản cố định

1. Các tài sản chưa đủ tiêu chuẩn quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 3 Thông tư số 45/2018/TT-BTC là tài sản cố định thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp thuộc 01 trong 02 trường hợp sau đây:

a) Tài sản (trừ tài sản là nhà, công trình xây dựng, vật kiến trúc) có nguyên giá từ 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) đến dưới 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) và có thời gian sử dụng từ 01 (một) năm trở lên;

b) Tài sản là trang thiết bị dễ hỏng, dễ vỡ có nguyên giá từ 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) trở lên.

2. Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn đối với tài sản chưa đủ tiêu chuẩn nhận biết là tài sản cố định thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp được quy định tại Phụ lục số 01, 02 kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Tài sản cố định đặc thù

1. Tài sản cố định không xác định được chi phí hình thành hoặc không đánh giá được giá trị thực nhưng yêu cầu phải quản lý chặt chẽ về hiện vật (như: cổ vật, hiện vật trưng bày trong phòng truyền thống, nhà truyền thống, khu di tích lịch sử), tài sản cố định là thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập không xác định được chi phí hình thành được quy định là tài sản cố định đặc thù.

2. Nguyên giá tài sản cố định đặc thù để ghi sổ kế toán, kê khai để đăng nhập thông tin vào cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công được xác định theo giá quy ước. Giá quy ước tài sản cố định đặc thù được xác định là 10.000.000 đồng (mười triệu đồng).

3. Khi có phát sinh tài sản cố định đặc thù, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản báo cáo Bộ để bổ sung vào Danh mục tài sản đặc thù thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp.

Điều 5. Tài sản cố định vô hình

1. Tiêu chuẩn nhận biết tài sản cố định vô hình được quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư số 45/2018/TT-BTC.

2. Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp được quy định tại Phụ lục số 02 kèm theo Quyết định này.

Điều 6. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Giao Cục Kế hoạch - Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức triển khai và theo dõi việc thực hiện Quyết định này; tham

muru việc sửa đổi, bổ sung danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn đối với các tài sản quy định tại Quyết định này.

2. Các cơ quan, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản, căn cứ nội dung quy định tại Quyết định này, thực hiện việc ghi sổ kế toán, hạch toán và theo dõi, quản lý tài sản đúng quy định.

Điều 7. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1422/QĐ-BTP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định đặc thù và tài sản cố định vô hình thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp.

2. Khi các văn bản trích dẫn tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

3. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Kế hoạch - Tài chính và Thủ trưởng các đơn vị dự toán thuộc Bộ có trách nhiệm thi hành Quyết định này. *TC.*

Nơi nhận:

- Như Điều 7;
- Các Thứ trưởng;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Tư pháp (để đăng tải);
- Lưu: VT, KHTC.

BỘ TRƯỞNG



Lê Thành Long



BỘ TƯ PHÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**QUY ĐỊNH**

Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ tính hao mòn đối với một số tài sản cố định hữu hình chưa đủ tiêu chuẩn nhận biết là tài sản cố định

(Kèm theo Quyết định số 4102/QĐ-BTP ngày 11 tháng 9 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp)

STT	Danh mục	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (% năm)
Loại 1	Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)		
1	Phương tiện vận tải đường bộ		
	Xe mô tô, xe gắn máy	10	10
	Phương tiện vận tải đường bộ khác	10	10
2	Phương tiện vận tải đường thủy		
	Ca nô, xuồng máy các loại	10	10
	Ghe, thuyền các loại	10	10
	Phương tiện vận tải đường thủy khác	10	10
3	Phương tiện vận tải khác	10	10
Loại 2	Máy móc, thiết bị		
1	Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến		
	Máy vi tính để bàn	5	20
	Máy vi tính xách tay (hoặc thiết bị điện tử tương đương)	5	20
	Máy in	5	20
	Máy fax	5	20
	Tủ đựng tài liệu	5	20
	Máy scan	5	20
	Máy hủy tài liệu	5	20
	Máy photocopy	8	12,5

STT	Danh mục	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (% năm)
	Bộ bàn ghế ngồi làm việc trang bị cho các chức danh	8	12,5
	Bộ bàn ghế họp	8	12,5
	Bộ bàn ghế tiếp khách	8	12,5
	Máy điều hòa không khí	8	12,5
	Quạt	5	20
	Máy sưởi	5	20
	Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến khác	5	20
2	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị		
a	<i>Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị cùng loại với máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến thì quy định thời gian sử dụng, tỷ lệ hao mòn như quy định tại điểm 1 Loại 2 Phụ lục này</i>		
b	<i>Máy móc, thiết bị khác phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị</i>		
	Máy chiếu	5	20
	Thiết bị lọc nước	5	20
	Máy hút ẩm, hút bụi, máy lọc không khí	5	20
	Ti vi, đầu Video, các loại đầu thu phát tín hiệu kỹ thuật số khác	5	20
	Máy ghi âm, ghi hình	5	20
	Máy ảnh	5	20
	Thiết bị âm thanh	5	20
	Tổng đài điện thoại, máy bộ đàm	5	20
	Thiết bị thông tin liên lạc khác	5	20
	Thiết bị mạng, truyền thông	5	20
	Thiết bị điện văn phòng	5	20
	Thiết bị điện tử phục vụ quản lý, lưu trữ dữ liệu	5	20

abund

STT	Danh mục	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (% năm)
	Thiết bị truyền dẫn	5	20
	Tủ lạnh, máy làm mát	5	20
	Tủ chống ẩm	5	20
	Camera giám sát	8	12,5
	Máy bơm nước	8	12,5
	Két sắt	8	12,5
	Bàn ghế hội trường	8	12,5
	Tủ, giá kệ đựng tài liệu hoặc trưng bày hiện vật	8	12,5
	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung khác	8	12,5
3	Máy móc, thiết bị chuyên dùng (Công cụ hỗ trợ công tác thi hành án dân sự)		
	Dùi cui điện, dùi cui cao su	8	12,5
	Găng tay điện	8	12,5
	Bình xịt hơi cay, chất gây mê	8	12,5
	Các loại súng để bắn đạn nhựa, đạn cao su, hơi cay, chất gây mê	8	12,5
	Các loại công cụ hỗ trợ khác theo quy định của pháp luật	8	12,5
4	Máy móc, thiết bị khác	8	12,5
Loại 3	Tài sản cố định hữu hình khác	8	12,5

aluar



BỘ TƯ PHÁP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH**Thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình***

(Kèm theo Quyết định số: *QĐ/ĐL/QĐ-BTP* ngày *19* tháng *09* năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp)

STT	Danh mục	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (% năm)
Loại 1	Quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả		
1	Tác phẩm văn học, nghệ thuật và khoa học	25	4
2	Chương trình máy tính	5	20
3	Dữ liệu sưu tập	25	4
4	Quyền tác giả khác	25	4
Loại 2	Quyền sở hữu công nghiệp		
1	Bằng phát minh, sáng chế	25	4
2	Bản quyền phần mềm máy tính	25	4
Loại 4	Phần mềm ứng dụng		
1	Nhóm Phần mềm hệ thống		
a	Hệ điều hành: Hệ điều hành máy chủ; hệ điều hành máy trạm/máy tính cá nhân để bàn; hệ điều hành dùng cho thiết bị di động cầm tay; hệ điều hành dùng cho thiết bị số khác	5	20
b	Phần mềm mạng: phần mềm quản trị mạng; phần mềm an ninh, mã hóa trên mạng; phần mềm máy chủ dịch vụ; phần mềm trung gian; phần mềm mạng khác	5	20
c	Phần mềm quản trị cơ sở dữ liệu: phần mềm quản trị cơ sở dữ liệu máy chủ; phần mềm quản trị cơ sở dữ liệu máy khách	5	20
d	Phần mềm nhúng	5	20
2	Nhóm Phần mềm ứng dụng		
a	Phần mềm ứng dụng cơ bản: phần mềm xử lý văn	5	20

STT	Danh mục	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (% năm)
	bản; phần mềm bảng tính; phần mềm ứng dụng đồ họa; phần mềm trình diễn; phần mềm tra cứu, tìm kiếm; phần mềm ứng dụng cơ bản khác		
b	Phần mềm ứng dụng đa ngành: phần mềm công thông tin điện tử; phần mềm kế toán; phần mềm quản trị dự án; phần mềm quản lý nhân sự, chấm công; phần mềm quản lý tài sản, kho; phần mềm quản trị, xử lý thông tin cho website; phần mềm ứng dụng đa ngành khác	5	20
c	Phần mềm ứng dụng chuyên ngành		
	Phần mềm ứng dụng dịch vụ công trực tuyến; phần mềm một cửa điện tử; phần mềm quản lý văn bản và điều hành công việc; ...	5	20
	Phần mềm dạy học; phần mềm quản lý đào tạo; phần mềm quản lý nghiệp vụ trường học; phần mềm quản lý thư viện; ...	5	20
	Phần mềm quản lý tài chính; ...	5	20
	Phần mềm hỗ trợ thiết kế công trình xây dựng; phần mềm quản lý quy hoạch; phần mềm quản lý thi công xây dựng; ...	5	20
	Phần mềm hội nghị, truyền hình trực tuyến; phần mềm xử lý ảnh; ...	5	20
	Phần mềm ứng dụng chuyên ngành khác	5	20
3	Nhóm phần mềm công cụ		
a	Phần mềm ngôn ngữ lập trình	5	20
b	Phần mềm công cụ kiểm thử phần mềm	5	20
c	Phần mềm công cụ chương trình biên dịch	5	20
d	Phần mềm công cụ hỗ trợ chương trình phát triển phần mềm	5	20
e	Phần mềm công cụ khác	5	20
4	Nhóm Phần mềm tiện ích		
a	Phần mềm quản trị, quản trị từ xa	5	20
b	Phần mềm sao lưu, phục hồi dữ liệu	5	20
c	Phần mềm nhận dạng, xử lý dữ liệu số	5	20

aband

STT	Danh mục	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (% năm)
d	Phần mềm an toàn thông tin, bảo mật	5	20
e	Phần mềm diệt virus	4	25
f	Phần mềm tiện ích khác	5	20
5	Phần mềm khác	5	20
Loại 5	Tài sản cố định vô hình khác	5	20

Ghi chú: * Bao gồm cả các tài sản cố định vô hình chưa đủ tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật là tài sản cố định

Danh mục Phần mềm ứng dụng (Loại 4) nêu trên căn cứ Thông tư số 09/2013/TT-BTTTT ngày 08/4/2013 của Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành danh mục sản phẩm phần mềm và phần cứng, điện tử. / *shun*